Name: _____ **Date:**…/ … /20…

Class: S2 **Tel:** 034 200 9294

GLOBAL ENGLISH 2

Unit 1: A day at school – Grammar 2

A. Grammar.

❖ **Telling the time (Cách nói về thời gian)**

Cấu trúc	Ví dụ
(?) What time is it? **→ It is/ It's … o'clock.**	**What time is it?**(*Bây giờ là mấy giờ?)* **→ It's <u>seven</u> o'clock.** (*Bây giờ là <u>7 giờ</u>.*) **What time is it?**(*Bây giờ là mấy giờ?)* **→ It is <u>10</u> o'clock.** (*Bây giờ là <u>10 giờ</u>.*)

❖ **Preposition "at" + giờ (Giới từ "at" + giờ)**

- Giới từ (Prepositions) là những từ chỉ thời gian, vị trí… chỉ sự liên quan giữa các từ khác trong cụm, trong câu văn.
- Giới từ "**at**" đứng trước giờ.

<u>Ví dụ</u>: - I go to school **at 8 o'clock**. (*Tôi đi học lúc 8 giờ.*)

- His meeting is **at 9 o'clock**. (*Cuộc họp của anh ấy diễn ra lúc 9 giờ.*)

B. Homework.

I. Circle the correct answer (Khoanh tròn đáp án đúng)

0. What _____ is it? – It is 6 o'clock.

A. number *(B) time* *C. day*

1. My brother does Maths at _____.

A. Monday B. morning C. 9 o'clock

2. What time is it? – It is _____ o'clock.

A. Tuesday B. eleven C. 10 o'clock

LIVEWORKSHEETS

3. I play football _____.

A. on 7 o'clock B. in 7 o'clock C. at 7 o'clock

4. The English test is _____.

A. at 8 o'clock B. at 8th o'clock C. on 8 o'clock

5. What time is it? – It's _____.

A. Thursday B. 2 o'clock C. two

II. Tick (✓) in the box. (Con hãy đánh dấu ✓ vào ô đúng)

0. *I go to school at 6 o'clock.*	✓	3. It's six o'click.	
I to school go at 6 o'clock.		It's six o'clock.	
1. What time it is?		4. Harry sleeps at 10 o'clock.	
What time is it?		Harry sleeps 10 o'clock at.	
2. It's seven o'clock.		5. She goes at home 9 o'clock.	
It's seven 7 o'clock.		She goes home at 9 o'clock.	

III. Rearrange the sentences. (Con hãy sắp xếp thành câu có nghĩa)

0. *go / I / to school / at 6 o'clock.*

⇨ *I go to school at 6 o'clock.*

1. breakfast / eats / She / at nine o'clock.

⇨ _____.

2. the zoo / He / at 10 o'clock. / goes to

⇨ _____.

3. Judy / at eleven o'clock. / to sleep / goes /

⇨ _____.

4. I / 7 o'clock. / at / read books

⇨ _____.

LIVEWORKSHEETS

Reading & Writing

Part 1

- 5 questions -

Look and read. Choose the correct words and write them on the lines. There is one example.

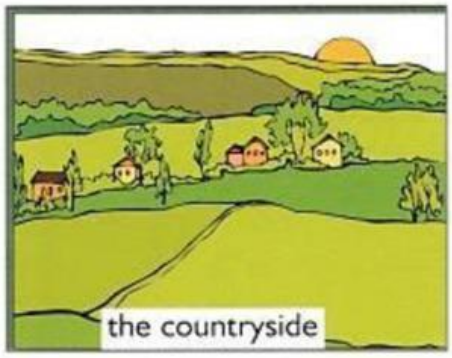

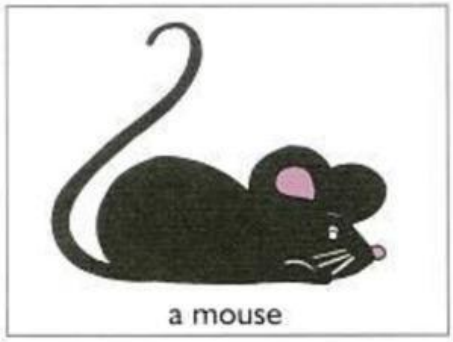

LIVEWORKSHEETS

Example

This place is outside the city. There are fields, trees, and animals here. — the countryside

Questions

1 This is a game. People kick a ball around a field. .....

2 This makes people happy. A lot of people come to a house and eat cake and play games. .....

3 This is something outside that you can't see, but it can move things like leaves on a tree. .....

4 This person is a kind of doctor for your teeth. .....

5 This small animal can run quickly and likes to eat cheese. .....

LIVEWORKSHEETS

MINI TEST

I. Circle the correct answer. (Khoanh tròn đáp án đúng)

0. These cats are ***mine*** */* ***my****.*

1. There are two bicycles. The red one is **your / yours**.

2. That white cat is **mine / my**.

3. This is **Sarah book's / Sarah's book**.

4. I buy this book, it's **my / mine**.

5. Is this map **yours / your**?

II. Fill in the blank to complete the words. (Con điền vào chỗ trống để hoàn thành từ)

0. 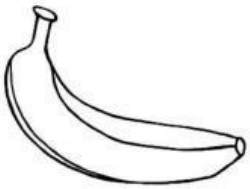

banana

1.

t a _ _ e t

2.

p a i _ _

3.

b o _ _

4.

c a _ _ n _ a r

5.

m a _ _ e r

LIVEWORKSHEETS